

三字經〈王區黎撰〉

Tam Tự Kinh

三字序 Tam Tự Tự

昔父時問祖父求而學
於勤王祖父曰法而去
汝何爲祖父屈法不敗
至我時父演說諸書經
教雖嚴學何勤習不專
父歿了師難尋無經誦
悔不及今故寫此古書
恭父母教子過萬謝矣

黎文鄧



Tích Phụ thời, vấn Tổ phụ, cầu Tây học.
Ư cần vương, Tổ phụ viết: Pháp nhi khứ,
nhữ hà vi? Tổ phụ khuất, Pháp bất bại.
Chí ngã thời, Phụ diễn thuyết, chư thư kinh.
Giáo tuy nghiêm, học hà cần, tập bất chuyên.
Phụ một liễu, sư nan tìm, vô kinh tụng,
hối bất cập. Kim cố tả, thử cổ thư,
cung phụ mẫu, xá tử quá, vạn tạ hỷ.

Lê Văn Đặng

人之初	Nhơn chi sơ	性本善	Tánh bản thiện	性相近	Tánh tương cận
習相遠	Tập tương viễn	苟不教	Cẩu bất giáo	性乃遷	Tánh nãi thiên
教之道	Giáo chi đạo	貴以專	Quý dĩ chuyên	昔孟母	Tích Mạnh mẫu
擇鄰處	Trạch lân xứ	子不學	Tử bất học	斷機杼	Đoạn cơ trử
實燕山	Đậu Yến Sơn	有義方	Hữu nghĩa phương	教五子	Giáo ngũ tử
名俱揚	Danh câu dương	養不教	Dưỡng bất giáo	父之過	Phụ chi quá
教不嚴	Giáo bất nghiêm	師之惰	Sư chi đọa	子不學	Tử bất học
非所宜	Phi sở nghi	幼不學	Ấu bất học	老何爲	Lão hà vi
玉不琢	Ngọc bất trác	不成器	Bất thành khí	人不學	Nhơn bất học
不知理	Bất tri lý	爲人子	Vi nhơn tử	方少時	Phương thiếu thời
親師友	Thân sư hữu	習禮儀	Tập lễ nghi	香九齡	Hương cửu linh
能溫席	Năng ôn tịch	孝於親	Hiếu ư thân	所當執	Sở đương chấp
融四歲	Dung tứ tuế	能讓梨	Năng nhượng lê	弟於長	Đệ ư trưởng
宜先知	Nghi tiên tri	首孝悌	Thủ hiếu đễ	次見聞	Thứ kiến văn
知某數	Tri mỗ số	識某文	Thức mỗ văn	一而十	Nhứt nhi thập
十而百	Thập nhi bách	百而千	Bách nhi thiên	千而萬	Thiên nhi vạn
三才者	Tam tài giả	天地人	Thiên địa nhơn	三光者	Tam quang giả
日月星	Nhật nguyệt tinh	三綱者	Tam cương giả	君臣義	Quân thần nghĩa
父子親	Phụ tử thân	夫婦順	Phu phụ thuận	曰春夏	Viết Xuân Hạ
曰秋冬	Viết Thu Đông	此四時	Thử tứ thời	運不窮	Vận bất cùng
曰南北	Viết Nam Bắc	曰西東	Viết Tây Đông	此四方	Thử tứ phương
應乎中	Ứng hồ trung	曰水火	Viết thủy hỏa	木金土	Mộc kim thổ
此五行	Thử ngũ hành	本乎數	Bổn hồ số	曰仁義	Viết nhân nghĩa
禮智信	Lễ trí tín	此五常	Thử ngũ thường	不容紊	Bất dung vẩn
稻粱菽	Đạo lương túc	麥黍稷	Mạch thử tác	此六穀	Thử lục cốc
人所食	Nhơn sở thực	馬牛羊	Mã ngư dương	雞犬豕	Kê khuyển thỉ
此六畜	Thử lục súc	人所飼	Nhơn sở tự	曰喜怒	Viết hỷ nộ
曰哀懼	Viết ai cụ	愛惡欲	Ái ố dục	七情具	Thất tình cụ

匏土革	Bào thổ cách	木石金	Mộc thạch kim	絲與竹	Ty dữ trúc
乃八音	Nãi bát âm	高曾祖	Cao tăng tổ	父而身	Phụ nhi thân
身而子	Thân nhi tử	子而孫	Tử nhi tôn	自子孫	Tự tử tôn
至玄曾	Chí huyền tăng	乃九族	Nãi cửu tộc	人之倫	Nhơn chi luân
父子恩	Phụ tử ân	夫婦從	Phu phụ tùng	兄則友	Huynh tắc hữu
弟則恭	Đệ tắc cung	長幼序	Trưởng ấu tự	友與朋	Hữu dữ bằng
君則敬	Quân tắc kính	臣則忠	Thần tắc trung	此十義	Thử thập nghĩa
人所同	Nhơn sở đồng	凡訓蒙	Phàm huấn mông	須講究	Tu giảng cứu
詳訓誥	Tường huấn hố	明句讀	Minh cú độc	爲學者	Vi học giả
必有初	Tắc hữu sơ	小學終	Tiểu học chung	至四書	Chí Tứ Thư
論語者	Luận Ngữ giả	二十篇	Nhị thập thiên	群弟子	Quần đệ tử
記善言	Kỷ thiện ngôn	孟子者	Mạnh Tử giả	七篇止	Thất thiên chỉ
講道德	Giảng đạo đức	說仁義	Thuyết nhân nghĩa	作中庸	Tác Trung Dung
乃孔伋	Nãi Khổng Cấp	中不偏	Trung bất thiên	庸不易	Dung bất dịch
作大學	Tác Đại Học	乃曾子	Nãi Tăng Tử	自修齊	Tự tu tề
至平治	Chí bình trị	孝經通	Hiếu kinh thông	四書熟	Tứ Thư thực
如六經	Như Lục Kinh	始可讀	Thủy khả độc	詩書易	Thi Thư Dịch
禮春秋	Lễ Xuân Thu	號六經	Hiệu Lục Kinh	當講求	Đương giảng cầu
有連山	Hữu Liên Sơn	有歸藏	Hữu Qui Tàng	有周易	Hữu Châu Dịch
三易詳	Tam Dịch tường	有典謨	Hữu Điển Mỗ	有訓誥	Hữu Huấn Cáo
有誓命	Hữu Thệ Mạng	書之奧	Thư chi ảo	我周公	Ngã Châu Công
作周禮	Tác Châu Lễ	著六官	Trước Lục Quan	存治體	Tồn trị thể
大小戴	Đại tiểu Đái	註禮記	Chú Lễ Ký	述聖言	Thuật Thánh ngôn
禮樂備	Lễ Nhạc bị	曰國風	Viết Quốc Phong	曰雅頌	Viết Nhã Tụng
號四詩	Hiệu Tứ Thi	當諷詠	Đương phúng vịnh	詩既亡	Thi ký vong
春秋作	Xuân Thu tác	寓褒貶	Ngụ bao biếm	別善惡	Biệt thiện ác
三傳者	Tam truyện giả	有公羊	Hữu Công Dương	有左氏	Hữu Tả Thị
有穀梁	Hữu Cốc Lương	經既明	Kinh ký minh	方讀子	Phương độc tử
撮其要	Toát kỳ yếu	記其事	Ký kỳ sự	五子者	Ngũ Tử giả
有荀揚	Hữu Tuân Dương	文中子	Văn Trung Tử	及老莊	Cập Lão Trang
經子通	Kinh Tử thông	讀諸史	Độc chư Sử	考世系	Khảo thế hệ
知終始	Tri chung thủy	自義農	Tự Hy Nông	至黃帝	Chí Hoàng Đế
號三皇	Hiệu Tam Hoàng	居上世	Cư thượng thế	唐有虞	Đường Hữu Ngư
號二帝	Hiệu Nhị Đế	相揖遜	Tương ấp tổn	稱盛世	Xưng thịnh thế
夏有禹	Hạ hữu Vũ	商有湯	Thương hữu Thang	周文武	Châu Văn Võ
稱三王	Xưng Tam Vương	夏傳子	Hạ truyền tử	家天下	Gia thiên hạ
四百載	Tứ bách tải	遷夏社	Thiên Hạ xã	湯伐夏	Thang phạt Hạ
國號商	Quốc hiệu Thương	六百載	Lục bách tải	至紂亡	Chí Trụ vong
周武王	Châu Võ Vương	始誅紂	Thủy tru Trụ	八百載	Bát bách tải
最長久	Tối trường cửu	周轍東	Châu triết đông	王綱墜	Vương cương trụ
逞干戈	Sính can qua	尚遊說	Thượng du thuyết	始春秋	Thủy Xuân Thu

終戰國	Chung Chiến Quốc	五霸彊	Ngũ Bá cường	七雄出	Thất Hùng xuất
嬴秦氏	Doanh Tần thị	始兼併	Thủy kiêm tính	傳二世	Truyền nhị thế
楚漢爭	Sở Hán tranh	高祖興	Cao Tổ hưng	漢業建	Hán nghiệp kiến
至孝平	Chí Hiếu Bình	王莽篡	Vương Mãng soán	光武興	Quang Võ hưng
爲東漢	Vi Đông Hán	四百年	Tứ bách niên	終於獻	Chung ư Hiến
魏蜀吳	Ngụy Thục Ngô	爭漢鼎	Tranh Hán đỉnh	號三國	Hiệu Tam Quốc
迄兩晉	Ngật Lưỡng Tấn	宋齊繼	Tống Tề kế	梁陳承	Lương Trần thừa
爲南朝	Vi Nam Triều	都金陵	Đô Kim Lăng	北元魏	Bắc nguyên Ngụy
分東西	Phân đông tây	宇文周	Vũ Văn Châu	與高齊	Dữ Cao Tề
迨至隋	Đãi chí Tùy	一土宇	Nhứt thổ vũ	不再傳	Bất tái truyền
失統緒	Thất thống tự	唐高祖	Đường Cao Tổ	起義師	Khởi nghĩa sư
除隋亂	Trừ Tùy loạn	創國基	Sáng quốc cơ	二十傳	Nhị thập truyền
三百載	Tam bách tải	梁滅之	Lương diệt chi	國乃改	Quốc nãi cải
梁唐晉	Lương Đường Tấn	及漢周	Cập Hán Châu	稱五代	Xưng Ngũ Đại
皆有由	Giai hữu do	炎宋興	Viêm Tống hưng	受周禪	Thụ Châu thiện
十八傳	Thập bát truyền	南北混	Nam bắc hỗn	遼與金	Liêu dữ Kim
皆稱帝	Giai xưng đế	元滅金	Nguyên diệt Kim	絕宋世	Tuyệt Tống thế
與圖廣	Dư đồ quảng	超前代	Khởi tiền đại	九十年	Cửu thập niên
國祚廢	Quốc tộ phế	太祖興	Thái Tổ hưng	國大明	Quốc Đại Minh
號洪武	Hiệu Hồng Vũ	都金陵	Đô Kim Lăng	迨成祖	Đãi Thành Tổ
遷燕京	Thiên Yến Kinh	十六世	Thập lục thế	至崇禎	Chí Sùng Trinh
權閹肆	Quyền yêm tứ	寇如林	Khẩu như lâm	李闖出	Lý Sấm xuất
神器焚	Thần khí phần	清太祖	Thanh Thái Tổ	膺景命	Ứng cảnh mạng
靖四方	Tĩnh tứ phương	克大定	Khắc đại định	由康雍	Do Khang Ung
歷乾嘉	Lịch Càn Gia	民安富	Dân an phú	治績誇	Trị tích khoa
道咸間	Đạo Hàm gian	變亂起	Biến loạn khởi	始英法	Thủy Anh Pháp
擾都鄙	Nhiều đô鄙	同光復	Đồng Quang hậu	宣統弱	Tuyên Thống nhược
傳九帝	Truyền cửu đế	滿業歿	Mãn nghiệp một	革命興	Cách mạng hưng
廢帝制	Phế đế chế	立憲法	Lập hiến pháp	建民國	Kiến Dân Quốc
古今史	Cổ kim sử	全在茲	Toàn tại tư	載治亂	Tải trị loạn
知興衰	Tri hưng suy	讀史者	Độc sử giả	考實錄	Khảo thật lục
通古今	Thông cổ kim	若親目	Nhược thân mục	口而誦	Khẩu nhi tụng
心而惟	Tâm nhi duy	朝於斯	Triều ư tư	夕於斯	Tịch ư tư
昔仲尼	Tích Trọng Ni	師項橐	Sư Hạng Thác	古聖賢	Cổ thánh hiền
尚勤學	Thượng cần học	趙中令	Triệu Trung Linh	讀魯論	Độc Lỗ Luận
彼既仕	Bỉ ký sĩ	學且勤	Học thả cần	披蒲編	Phi bồ biên
削竹簡	Tước trúc giản	彼無書	Bỉ vô thư	且知勉	Thả tri miễn
頭懸梁	Đầu huyền lương	錐刺股	Chùy thích cổ	彼不教	Bỉ bất giáo
自勤苦	Tự cần khổ	如囊螢	Như nang huỳnh	如映雪	Như ánh tuyết
家雖貧	Gia tuy bần	學不輟	Học bất chuyết	如負薪	Như phụ tân
如掛角	Như quải giác	身雖勞	Thân tuy lao	猶苦卓	Do khổ trắc

蘇老泉	Tô Lão Tuyền	二十七	Nhị thập thất	始發憤	Thủy phát phẫn
讀書籍	Độc thư tịch	彼既老	Bỉ ký lão	猶悔遲	Do hối trì
爾小生	Nhĩ tiểu sinh	宜早思	Nghi tảo tư	若梁灝	Nhược Lương Hạo
八十二	Bát thập nhị	對大廷	Đối đại đình	魁多士	Khôi đa sĩ
彼既成	Bỉ ký thành	眾稱異	Chúng xưng dị	爾小生	Nhĩ tiểu sanh
宜立志	Nghi lập chí	瑩八歲	Oánh bát tuế	能詠詩	Năng vịnh thi
泌七歲	Bí thất tuế	能賦基	Năng phú kỳ	彼穎悟	Bỉ dĩnh ngộ
人稱奇	Nhơn xưng kỳ	爾幼學	Nhĩ ấu học	當效之	Đương hiệu chi
蔡文姬	Thái Văn Ky	能辨琴	Năng biện cầm	謝道韞	Tạ Đạo Uẩn
能詠吟	Năng vịnh ngâm	彼女子	Bỉ nữ tử	且聰敏	Thả thông mẫn
爾男子	Nhĩ nam tử	當自警	Đương tự cảnh	唐劉晏	Đường Lưu Yến
方七歲	Phương thất tuế	舉神童	Cử thần đồng	作正字	Tác chánh tự
彼雖幼	Bỉ tuy ấu	身已仕	Thân dĩ sĩ	有爲者	Hữu vi giả
亦若是	Diệc nhược thị	犬守夜	Khuyển thủ dạ	雞司晨	Kê tư thần
苟 _ㄅ 學	Cẩu bất học	曷爲人	Hạt vi nhơn	蠶吐絲	Tằm thổ ty
蜂釀蜜	Phong nhưỡng mật	人不學	Nhơn bất học	不如物	Bất như vật
幼而學	Ấu nhi học	壯而行	Tráng nhi hành	上致君	Thượng trí quân
下澤民	Hạ trạch dân	揚名聲	Dương danh thanh	顯父母	Hiển phụ mẫu
光於前	Quang ư tiền	裕於後	Dụ ư hậu	人遺子	Nhơn di tử
金滿贏	Kim mãn doanh	我教子	Ngã giáo tử	惟一經	Duy nhất kinh
勤有功	Cần hữu công	戲無益	Hý vô ích	戒之哉	Giới chi tai
宜勉力	Nghi miễn lực.				

<終>